

## UNIT 10

### B. GRAMMAR REVIEW

#### I. FUTURE CONTINUOUS (Tương lai tiếp diễn)

##### 1. Form

**Positive:** *S + will be + v - ing*

**Negative:** *S + will not be + v- ing*

**Question:** *Will + S + be + v- ing?*

*->Yes, S + will. /No, S + won't.*

##### 2. Use

Dùng thì tương lai tiếp diễn để diễn tả hành động, sự việc sẽ xảy ra ở một thời điểm cụ thể hoặc một khoảng thời gian trong tương lai hay một kế hoạch trong tương lai.

Examples:

- **I will be working** on the report all week.
- By the year 2020 it is estimated that over one billion people **will be learning** English.
- **I will be seeing** Peter at dinner.

#### II. VERB + To V (Infinitive)

To-V dùng sau những động từ: agree, aim, appear, arrange, ask, attempt, advise, beg, choose, claim, decide, demand, desire, expect, fail, guarantee, happen, help, hope, learn, know, manage, offer, plan, prepare, pretend, promise, prove, refuse, remind, remember, seem, tend, threaten, tell, order, understand, want, wish...